

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRUNG TRỰC

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I MÔN TIẾNG ANH - LỚP 5

Năm học 2024 - 2025

I. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Đề bao gồm bốn kỹ năng: Nghe; Nói; Đọc; Viết
2. Nội dung: trắc nghiệm và tự luận
3. Thời gian làm bài: 35 phút
4. Hình thức kiểm tra: Kiểm tra tập trung theo lớp
5. Thời gian ôn tập: Tuần 15+16
6. Thời gian thi: Tuần 16

II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM: Các từ vựng và cấu trúc đã học

UNIT STARTER: MY NEW NEIGHBOUR!

1. Từ vựng:

- **Classroom language:** I'm sorry. Can you speak louder? / I don't understand it. Can you explain it again? / We're ready. Can we start now? / How do you say "siêu thị" in English? / What does 'penguin' mean in Vietnamese? / I don't have a pen. Can I borrow one?
- **Nations:** The UK, the USA, Australia, Vietnam, Turkey, Singapore, Argentina,
- **Nationality:** British, American, Australian, Turkish, Singaporean, Argentinian
- **Story phrases:** Look, a new family is moving in next door! / Great! I like football! / He likes swimming, too! / Welcome to Barhaven, Ash!

2. Cấu trúc câu:

- **Dùng để hỏi và trả lời bạn đến từ đâu?**
 - + Where is he / she from? He's / She's from...
 - + Where are you / they from? We're / They're from Australia.
- **Dùng để hỏi và trả lời bạn quốc tịch gì?**
 - + What's his / her nationality? He / She's American.

3. Phát âm:

- **Emphasise stress in words (Nhấn vào trọng âm của các từ):** Birth**day**, Turkey, **swim**ming.

UNIT 1: NEW SCHOOL!

1. Từ vựng:

- **Subjects:** maths, natural science, music, English, social science, PE, ICT, Art.
- **School rooms:** science lab, school office, computer room, canteen.
- **School position:** headteacher, dinner lady
- **Adverb of frequency:** every day, at the weekend, once a week, twice a week, three times a week
- **Story phrases:** But I'm really nervous! / It's great that we are at the same school! / Science is my favorite subject! / Welcome to Parkside, Ash! / See you later!

2. Cấu trúc câu:

- **Dùng để hỏi và trả lời học sinh đang ở đâu?**
Where are the students? / They're studying ICT in the computer room.
- **Dùng để diễn đạt mức độ thường xuyên của một hành động:**
They always have ICT on Tuesdays.
- **Dùng để hỏi mức độ thường xuyên làm một việc gì đó:**
How often do you do homework? I do my homework every day.

3. Phát âm:

- **Stress in two syllable words (Trọng âm của từ có 2 âm tiết):** office, music, neighbour, lesson

UNIT 2: PICNIC!

1. Từ vựng:

- **Food for picnic:** sandwiches, cereal, noodles, crisps, cupcakes, salad
- **Cooking verbs:** boil, add, taste, mix, serve.
- **Words of quantifiers:** a can of lemonade, a bottle of water, a bowl of soup, a cup of coffee, a glass of milk, a plate of sandwiches, a box of cereal, a bag of fruit
- **Story phrases:** There's some cheese. / There isn't any bread.

2. Cấu trúc câu:

- **Dùng để hỏi và trả lời về công thức hoặc cách làm một món ăn:**
How do I make salad?
What should I do next?
Is there anything else?
First, ...
Second, ...
Next, ...

Then, ...

- **Dùng để diễn đạt ai đó cần một cái gì đó:**

Can I have two bottles of water, please?

Sure. Anything else?

I'd like a box of cereal, please.

3. Phát âm:

- Stress in two syllable words (Trọng âm của từ có 2 âm tiết): **cereal**, **coffee**, **salad**, **spicy**

UNIT 3: HOBBIES

1. Từ vựng:

- **Activities:** go fishing, go sailing, go windsurfing, play chess, play board games, play computer games, build a robot, dress up, knit, sew, skip robes, kick a ball
- **Adverb of manner:** well, badly, loudly, quietly, carefully, quickly, slowly, easily
- **Story phrases:** I am not good at... / I can...

2. Cấu trúc câu:

- **Dùng để diễn đạt ai đó giỏi làm một việc gì đó:** I'm / am good at knitting. Are you good at knitting?
- **Dùng để diễn đạt về khả năng của một ai đó khi làm gì:** Mary can dance well. She can knit easily

3. Phát âm:

- **Stress in 3 syllables words (Trọng âm của từ có 3 âm tiết):** **lemonade**, **favourite**, **exercise**, **vegetable**

UNIT 4: PLACE IN VIETNAM

1. Từ vựng:

- **Places in Vietnam:** wide river, high mountain, deep lake, beautiful waterfall, big city, small town, forest, hill, island, valley, countryside, village
- **Travelling activities:** travelling by plane, going on foot, taking a taxi, going by ferry, driving a car, taking a coach
- **Story phrases:** Put wood and cans in the biggest bags. / The wood is wider than the bag!

2. Cấu trúc câu:

- **Dùng để diễn đạt câu so sánh hơn của 2 chủ thể:** Cúc Phương National Park is bigger than Congo Basin Rainforest.

- *Dùng để rủ ai đó làm gì:*

+ How about visiting Bản Giốc waterfall? That's a great idea!

+ How about taking a coach? That sounds good!

3. Phát âm:

- *Linking between words (nối âm giữa các từ):*

Close it!

Speak out!

Look at that!

Spell it!

III. BÀI TẬP

Bao gồm các HANDOUT từ 1 đến 8 cùng file nghe đính kèm theo link sau:

<https://drive.google.com/drive/folders/184bFiskuaPoyeQHmvmICnKzyvNb2qQeZ?usp=sharing>